

Phụ lục 8

**THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT,
TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU NĂM HỌC 2025 – 2026
VÀ NHU CẦU BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2025 – 2030**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SGDDT ngày tháng năm 2026
của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Cấp học	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung	Nhu cầu vốn năm 2025-2030
1	Mầm non	1.102	65%	23.152	289.746
1.1	TBDH tối thiểu trẻ 3-12 tháng	427	89%	53	1.640
1.2	TBDH tối thiểu trẻ 13-24 tháng	640	56%	512	6.959
1.3	TBDH tối thiểu trẻ 25-36 tháng	4.674	65%	2.494	13.221
1.4	TBDH tối thiểu trẻ 3-4 tuổi	6.681	66%	3.367	18.507
1.5	TBDH tối thiểu trẻ 4 -5 tuổi	7.601	56%	5.932	20.376
1.6	TBDH tối thiểu trẻ 5-6 tuổi	8.014	50%	7.964	20.869
1.7	Đồ chơi ngoài trời	7.846	73%	2.830	208.174
2	Tiểu học	1.201.435	59%	591.086	1.867.644
2.1	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Tiếng việt	48.879	62%	29.183	38.303
2.2	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Toán	117.845	69%	53.296	44.266
2.3	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Ngoại ngữ	9.329	22%	32.968	312.104
2.4	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Đạo đức	60.276	70%	25.620	34.058
2.5	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Tự nhiên và Xã hội	48.358	67%	23.734	37.027
2.6	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử và Địa lý	26.343	49%	27.471	43.010
2.7	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Khoa học	27.088	53%	24.044	44.177
2.8	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Tin học	21.133	53%	18.846	288.622
2.9	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Công nghệ	24.539	44%	31.853	42.835
2.10	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục thể chất	47.278	62%	28.973	33.647
2.11	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Nghệ thuật	40.902	60%	27.256	89.777
2.12	Thiết bị dạy học tối thiểu Hoạt động trải nghiệm	32.657	47%	37.289	297.486
2.13	Thiết bị dùng chung	50.537	72%	19.404	163.614
2.14	Máy tính	56.327	82%	12.542	190.113

2.15	Bàn ghế	589.944	75%	198.607	208.604
3	Trung học cơ sở	703.434	66%	220.158	973.520
3.1	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Ngữ văn	12.300	73%	4.480	29.373
3.2	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Toán	14.171	69%	6.478	21.351
3.3	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Ngoại ngữ	10.381	60%	7.027	55.021
3.4	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục công dân	5.392	29%	13.443	54.912
3.5	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử và Địa lý	19.559	70%	8.560	21.617
3.6	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Khoa học tự nhiên	50.785	73%	18.404	55.501
3.7	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Công nghệ	25.110	84%	4.627	29.624
3.8	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Tin học	20.445	62%	12.385	45.230
3.9	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục thể chất	23.995	65%	12.696	24.669
3.10	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Nghệ thuật	24.616	67%	11.941	46.063
3.11	Thiết bị dạy học tối thiểu Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	10.076	57%	7.754	50.661
3.12	Thiết bị dùng chung	20.315	65%	10.754	53.465
3.13	Máy tính	26.833	60%	17.973	268.000
3.14	Bàn ghế	439.456	84%	83.636	218.032
4	Trung học phổ thông	7.373.771	66%	7.432.019	5.403.271
4.1	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Ngữ văn	42.320	85%	7.280	69.625
4.2	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Toán	42.401	88%	5.752	332.613
4.3	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Ngoại ngữ	1.486.425	99%	14.265	100.418
4.4	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục thể chất	478.354	92%	40.577	28.594
4.5	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử	22.274	82%	4.821	167.848
4.6	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Địa lý	26.545	83%	5.392	151.441
4.7	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục kinh tế pháp luật	4.365	75%	1.430	1.903
4.8	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Vật lý	68.023	72%	25.857	1.842.451
4.9	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Hoá học	3.642.118	46%	4.223.437	468.630
4.10	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Sinh học	433.387	15%	2.527.803	831.451
4.11	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Công nghệ	489.305	96%	18.003	93.518
4.12	Thiết bị dạy học tối thiểu Tin học	92.314	16%	496.609	103.872
4.13	Thiết bị dạy học tối thiểu Âm nhạc	11.249	78%	3.200	1.133
4.14	Thiết bị dạy học tối thiểu Mỹ Thuật	10.556	79%	2.804	10.727

4.15	<i>Thiết bị dạy học tối thiểu Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp</i>	2.635	25%	7.729	17.218
4.16	<i>Thiết bị dùng chung</i>	43.233	80%	10.772	809.794
4.17	<i>Máy tính</i>	29.989	72%	11.718	319.229
4.18	<i>Bàn ghế</i>	448.278	95%	24.570	52.807
	Tổng cộng	9.279.742	64%	8.266.415	8.534.180